

Khoản mục dịch vụ		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
I	THÔNG BÁO BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TÀI KHOẢN (***)	
1	SMS	15.000VND/SĐT/Tài khoản/tháng 1USD (tương đương) /SĐT/Tài khoản/tháng - Số lượng SMS/tháng ≤ 20: 15.000 VND/SĐT/Tài khoản/tháng. - Số lượng SMS/tháng > 20: Thu phí 15.000 VND + Phí vượt tin nhắn (800VND*Số lượng tin nhắn, tính từ tin nhắn 21 trở lên) tính trên SĐT/Tài khoản/tháng).
2	ZNS	5.000VND/SĐT/Tài khoản/tháng 0.25USD (tương đương) /SĐT/Tài khoản/tháng

Lưu ý:

- Đối với Khách hàng đang sử dụng dịch vụ: ngày thu phí định kỳ là ngày 27 hàng tháng.

- Truy thu phí: Tại thời điểm thu phí định kỳ, trường hợp TKTT của Khách hàng không đủ số dư thu phí, BVBank sẽ truy thu trong vòng 05 ngày liền kế tiếp theo và dịch vụ sẽ tự động hủy nếu BVBank không thu được phí, gửi thông báo đến KH và khi TKTT của KH có số dư tiếp tục truy thu đến hết số tiền nợ phí.

- Đối với Khách hàng đăng ký nhiều số điện thoại, trường hợp khách hàng nợ phí số điện thoại nào thì BVBank sẽ hủy dịch vụ trên số điện thoại đó.

- Miễn phí Thông báo biến động số dư tài khoản qua SMS các số điện thoại đang gắn các Gói tài khoản hoặc chương trình theo Quy định và thông báo ban hành từng thời tại BVBank.

II	DỊCH VỤ INTERNET BANKING	Basic	Standard	Premium	Premium - V120	Premium - V150	Premium - V500	V-1000	V-2000
1	Phí đăng ký sử dụng dịch vụ lần đầu	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2	Phí sử dụng dịch vụ hàng tháng	10.000VND/tháng/KH	20.000VND/tháng/KH	50.000VND/tháng/KH	120.000VND/tháng/KH	150.000VND/tháng/KH	200.000VND/tháng/KH	500.000VND/tháng/KH	1.000.000VND/tháng/KH
3	Phí cấp lại mật khẩu	10.000VND/lần/người dùng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4	Phí thay đổi/bổ sung thông tin người dùng	20.000VND/lần/người dùng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5	Phí thay đổi gói hạn mức thấp hơn		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6	Phí nâng cấp gói hạn mức	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7	Phí khóa dịch vụ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8	Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
9	Phí khôi phục dịch vụ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
10	Phí tra soát/khiếu nại (đối với trường hợp lỗi không thuộc về Ngân hàng)		30.000VND/lần/người dùng	30.000VND/lần/người dùng	30.000VND/lần/người dùng	30.000VND/lần/người dùng	30.000VND/lần/người dùng	30.000VND/lần/người dùng	30.000VND/lần/người dùng
11	Phí chuyển tiền (***)								
	11.1 Trong hệ thống BVBank								
	a Chuyển tiền chính chủ tài khoản		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	b Chuyển tiền trong hệ thống		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	c Chuyển tiền theo lô trong hệ thống		Thu phí chuyển tiền tương ứng theo mức phí chuyển tiền trong hệ thống						
	d Chuyển tiền chi lương trong hệ thống		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	11.2 Ngoài hệ thống BVBank								
	a Chuyển tiền ngoài hệ thống								
	i < 500.000.000VND		10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món
	ii ≥ 500.000.000VND		0,02%/số tiền chuyển TĐ: 1.000.000VND	0,02%/số tiền chuyển TĐ: 1.000.000VND	0,02%/số tiền chuyển TĐ: 1.000.000VND	0,02%/số tiền chuyển TĐ: 1.000.000VND	0,02%/số tiền chuyển TĐ: 1.000.000VND	0,02%/số tiền chuyển TĐ: 1.000.000VND	0,02%/số tiền chuyển TĐ: 1.000.000VND
	b Chuyển tiền 24/7		10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món	10.000VND/món
	c Chuyển tiền theo lô ngoài hệ thống		Thu phí chuyển tiền tương ứng theo mức phí chuyển tiền ngoài hệ thống						

Khoản mục dịch vụ			Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)							
	d	Chuyển tiền chỉ lương ngoài hệ thống	8.000VND/món	8.000VND/món	8.000VND/món	8.000VND/món	8.000VND/món	8.000VND/món	8.000VND/món	8.000VND/món
12	Phí chuyển tiền quốc tế									
	12.1	Phí chuyển tiền	0,15% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 300USD	0,15% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 300USD	0,15% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 300USD	0,15% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 300USD	0,15% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 300USD	0,15% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 300USD	0,15% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 300USD	0,15% số tiền chuyển TT: 10USD TĐ: 300USD
	12.2	Trường hợp người chuyển chịu phí Ngân hàng Nước ngoài (Phí OUR) - khoản phí thu thêm								
	a	USD	25USD/giao dịch	25USD/giao dịch	25USD/giao dịch	25USD/giao dịch	25USD/giao dịch	25USD/giao dịch	25USD/giao dịch	25USD/giao dịch
	b	EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR	0,2%/số tiền chuyển TT: 45 EUR TĐ: 200 EUR
	12.3	Điện phí thanh toán, chuyển tiền								
	a	Trong nước chịu phí	5USD	5USD	5USD	5USD	5USD	5USD	5USD	5USD
	b	Ngoài nước chịu phí	25USD	25USD	25USD	25USD	25USD	25USD	25USD	25USD
13	Phí thanh toán hóa đơn		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
14	Phí thanh toán khoản vay		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
15	Phí trả nợ trước hạn (*)									
	15.1	Vay ngắn hạn								
	a	Hạn mức tín dụng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	b	Vay từng lần								
	i	Thời gian vay thực tế đạt dưới 50% thời gian vay theo HĐTD/GNN	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND
	ii	Thời gian vay thực tế đạt từ 50% - 75% thời gian vay theo HĐTD/GNN	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn
	iii	Thời gian vay thực tế đạt từ 75% thời gian vay theo HĐTD/GNN	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận
	15.2	Vay trung hạn								
	a	Lãi tính trên dư nợ giảm dần								
	i	Thời gian vay thực tế đạt dưới 50% thời gian vay theo HĐTD	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	2% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND
	ii	Thời gian vay thực tế đạt từ 50% - 75% thời gian vay theo HĐTD	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn	1% Số tiền trả nợ trước hạn
	iii	Thời gian vay thực tế đạt từ 75% thời gian vay theo HĐTD	0.5% Số tiền trả nợ trước hạn	0.5% Số tiền trả nợ trước hạn	0.5% Số tiền trả nợ trước hạn	0.5% Số tiền trả nợ trước hạn	0.5% Số tiền trả nợ trước hạn	0.5% Số tiền trả nợ trước hạn	0.5% Số tiền trả nợ trước hạn	0.5% Số tiền trả nợ trước hạn
	b	Trả góp vốn lãi chia đều	1% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	1% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	1% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	1% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	1% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	1% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	1% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND	1% Số tiền trả nợ trước hạn TT: 1.000.000VND

Khoản mục dịch vụ		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)							
16	Phí thanh toán thẻ tín dụng		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
17	Phí phát hành bảo lãnh dự thầu (*)								
17.1	Ký quỹ bằng tiền mặt		0,028%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,028%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,028%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,028%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,028%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,028%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,028%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND
17.2	Đảm bảo bằng thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá (ngoại trừ cổ phiếu) do BVBank phát hành		0,042%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,042%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,042%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,042%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,042%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,042%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND	0,042%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 200.000VND
17.4	Các hình thức khác		0,084%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 300.000VND	0,084%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 300.000VND	0,084%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 300.000VND	0,084%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 300.000VND	0,084%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 300.000VND	0,084%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 300.000VND	0,084%/tháng trên giá trị bảo lãnh Tối thiểu: 300.000VND
18	Phí phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ/Tiếng Anh (*)		Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư
19	Phát hành thư bảo lãnh không theo mẫu của BVBank (*)		Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư	Như phí phát hành + 300.000VND/thư

Ghi chú: Khách hàng tổ chức đăng ký sử dụng Internet Banking mới: được miễn phí 03 tháng Phí sử dụng dịch vụ Internet Banking hàng tháng bắt đầu từ ngày đăng ký sử dụng dịch vụ thành công.